

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ KINH MÔN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2024/DS- ST

Ngày: 12-7-2024

*“Về việc tranh chấp hợp đồng
vay tài sản và thực hiện nghĩa vụ
do người chết để lại”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ KINH MÔN- TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Quyết

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Lựu và bà Nguyễn Thị Bình

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Phụng- Thư ký Tòa án

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương
tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 79/2023/TLST-DS ngày 27/11/2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” và “Thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2024/QĐXXST- DS ngày 27 tháng 5 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2024/QĐST-DS ngày 19 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Hoàng Thị V, sinh năm 1984; địa chỉ: Khu dân cư T, phường D, thị xã K, tỉnh Hải Dương - Có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: Ông Trương Văn H, sinh năm 1972; địa chỉ: KDC H, phường H, thị xã K, tỉnh Hải Dương- Vắng mặt tại phiên tòa.

- Người có quyền lợi liên quan: Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1982; địa chỉ: K, phường D, thị xã K, tỉnh Hải Dương - Có mặt tại phiên tòa.

- Người có nghĩa vụ liên quan:

+ Chị Trương Thị Ngọc A; sinh năm 2002, địa chỉ: KDC K, phường A, thị xã K, tỉnh Hải Dương.

+ Cháu Trương Ngô Chí H, sinh năm 2010

+ Cháu Trương Tấn S, sinh năm 2012

Đều trú tại: KDC H, phường H, thị xã K, tỉnh Hải Dương. Cháu H và cháu S do ông H làm đại diện.

Đều vắng mặt tại phiên tòa.

*** Người làm chứng:** Bà Nguyễn Thị N; sinh năm 1977; địa chỉ: Phố V, khu đô thị T, phường H, thị xã K, tỉnh Hải Dương- Có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Hoàng Thị V trình bày như sau:

Bà có quan hệ quen biết với bà Ngô Thị L; trú tại: KDC H, phường H, thị xã K, tỉnh Hải Dương do bà L là bạn bè thân thiết của chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1977; địa chỉ: Khu đô thị T, phường H, thị xã K, tỉnh Hải Dương - Là chị dâu của bà.

Do là chỗ thân quen như trên nên vào tháng 8/2022 bà L hỏi vay tiền của bà N, bà N không có tiền nên bảo bà cho bà L vay. Vì tin tưởng bà N nên bà đã đồng ý cho bà L vay tiền. Vào ngày 01/9/2022, bà mang tiền đến nhà ở cũ của bà N tại KDC K, phường A, thị xã K. Bà đã đưa 1.000.000.000 đồng cho bà L vay. Bà L đã viết giấy nhận tiền với nội dung: “Hôm nay ngày 01/9/2022, chị L cầm của em Hồng V 1 tỷ đồng”. Bà L đã ký tại mục người vay tiền. Khi vay bà L có nói là vay về để kinh doanh phòng khám tại H, mua Vacxin tiêm phòng cho trẻ em.

Trong giấy vay, bà L không ghi lãi suất vay nhưng hai bên có thỏa thuận bà L có trả lãi theo lãi suất của Ngân hàng (không nói Ngân hàng nào và lãi suất bao nhiêu cụ thể). Hai bên không thỏa thuận về thời hạn vay mà khi nào có thì trả.

Đến khoảng tháng 01/2023 bà đã đòi tiền bà L 1-2 lần nhưng bà L nhất quyết chưa trả thì đến ngày 22/02/2023 bà L chết.

Sau khi bà L chết, bà có nhờ bà N nói chuyện với ông Trương Văn H (là chồng bà L) để ông H có trách nhiệm trả tiền cho bà. Ông H có hứa sẽ trả tiền cho bà.

Nay bà yêu cầu ông H và các con của ông H và bà L là Trương Thị Ngọc A, Trương Ngô Chí H và Trương Tấn S phải trả tiền cho bà. Bà chỉ yêu cầu trả gốc, không yêu cầu tính lãi.

Số tiền bà cho bà L vay là tiền của bà và chồng bà là ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1982; địa chỉ: KDC T, phường D, thị xã K.

Bị đơn ông Trương Văn H không trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai đương sự và trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi liên quan ông Nguyễn Văn H1 trình bày:

Ông là chồng của chị Hoàng Thị V. Ông và bà V kết hôn năm 2006, có đăng ký kết hôn tại UBND phường D, thị xã K.

Ông biết bà L là bạn bè thân thiết của bà Nguyễn Thị N - Là chị dâu của ông.

Do là chỗ thân quen như trên nên vào tháng 8/2022 bà L hỏi vay tiền của bà N, bà N không có tiền nên bảo vợ chồng ông cho bà L vay. Vì tin tưởng bà N nên vợ chồng ông đã đồng ý cho bà L vay tiền. Vào ngày 01/9/2022, bà V mang tiền đến nhà ở cũ của bà N tại KDC K, phường A, thị xã K để cho bà L vay. Bà V đã đưa 01 tỷ đồng cho bà L vay. Bà L có viết giấy nhận tiền với nội dung là “Hôm nay ngày 01/9/2022, chị L cầm của em Hồng V 1 tỷ đồng”. Bà L đã ký tại mục người vay tiền. Trong giấy vay, bà L không ghi lãi suất vay nhưng hai bên có thỏa thuận bà L có trả lãi theo lãi suất của Ngân hàng (không nói Ngân hàng nào và lãi suất bao nhiêu cụ thể). Hai bên không thỏa thuận về thời hạn vay mà khi nào có thì trả.

Đến khoảng tháng 01/2023 vợ chồng ông đã đòi tiền bà L một vài lần nhưng bà L nhất quyết chưa trả thì đến ngày 22/02/2023 bà L chết.

Sau khi bà L chết, vợ chồng ông có nhờ bà N nói chuyện với ông Trương Văn H (là chồng bà L) để ông Hoa có trách nhiệm trả tiền cho vợ chồng ông. Ông H có hứa sẽ trả tiền cho vợ chồng ông.

Nay bà V khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa bà L và vợ chồng ông đồng thời yêu cầu ông H và các con của ông H và bà L là Trương Thị Ngọc A, Trương Ngô Chí H và Trương Tấn S là những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bà L phải trả số tiền bà L đã vay, ông hoàn toàn đồng ý. Vợ chồng ông chỉ yêu cầu trả gốc, không yêu cầu tính lãi. Số tiền 1.000.000.000 đồng bà L vay là tài sản chung của vợ chồng ông, do làm ăn tích cóp mà có.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai đương sự và trong quá trình tố tụng, người có nghĩa vụ liên quan chị Trương Thị Ngọc A trình bày:

Chị là con đẻ của bà Ngô Thị L và ông Trương Văn H. Hiện bà L đã chết. Chị không biết việc bà L vay tiền của bà V. Chị xác định chị không liên quan gì đến việc vay nợ tiền giữa bà L và bà V.

- Lời khai của người làm chứng bà Nguyễn Thị N trình bày:

Bà là chị chồng của ông Nguyễn Văn H1 và là chị dâu của bà Hoàng Thị V. Bà cũng có quan hệ thân thiết với bà Ngô Thị L.

Do là chỗ thân quen nên vào tháng 8/2022 bà L hỏi vay tiền của bà để đầu tư làm ăn. Do bà không có tiền nên bà đã hỏi bà V và ông H1 cho bà L vay tiền. Vì tin tưởng bà nên vợ chồng ông H1 đã đồng ý ngay.

Vào ngày 01/9/2022, bà V mang 01 tỷ đồng đến nhà ở cũ của bà tại KDC K, phường A, thị xã K đưa tiền cho bà L vay. Bà L đã viết giấy nhận tiền với nội dung là “Hôm nay ngày 01/9/2022, chị L cầm của em Hồng V 1 tỷ đồng”. Bà L đã ký tại mục người vay tiền. Khi vay bà L có nói là vay về để kinh doanh phòng khám tại H, mua Vacxin tiêm phòng cho trẻ em.

Trong giấy vay, bà L không ghi lãi suất vay nhưng bà V và bà L có thỏa thuận bà L có trả lãi theo lãi suất của Ngân hàng (không nói Ngân hàng nào và lãi suất bao nhiêu cụ thể). Hai bên không thỏa thuận về thời hạn vay mà khi nào có thì trả.

Đến ngày 22/02/2023 thì bà L chết, bà V có nhờ bà nói chuyện với ông Trương Văn H (là chồng bà L) để ông H có trách nhiệm trả tiền cho ông H1 và bà V. Do xuất phát từ quan hệ bà là trung gian nên bà cũng xác định có một phần trách nhiệm. Bà đã nhiều lần trao đổi với ông H để ông H có trách nhiệm trả tiền. Ông H cũng đã hứa sẽ trả tiền nói bằng miệng và ngoài ra còn nhắn tin cho bà qua Zalo với nội dung: Nếu trả ai thì em là người đầu tiên anh trả, em cứ yên tâm, anh là người biết cân nhắc. Nhưng từ sau khi bà L chết đến nay đã gần 01 năm ông H vẫn chưa trả tiền cho ông H1 và bà V.

Nay bà V khởi kiện yêu cầu ông Hoa và các con của ông H và bà L phải trả tiền. Bà xác định có việc bà L vay tiền của bà V và ông H1. Bà là người chứng kiến toàn bộ sự việc.

Tại phiên tòa:

Bà V giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông Trương Văn H, chị Trương Thị Ngọc A, cháu Trương Tấn S, cháu Trương Ngô Chí H thực hiện nghĩa vụ của bà Ngô Thị L trả cho bà và ông Nguyễn Văn H1 số tiền 1.000.000.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn H1 nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà V.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Kinh Môn tham gia phiên tòa phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về hướng giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ vào các Điều 136, 274, 278, 280, 351, 463, 466, 611, 613, 612, 613, 614, 615, 650, 651 Bộ luật Dân sự; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngoài ra đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị về án phí, chi phí tố tụng của vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa, vắng mặt bị đơn ông Trương Văn H và người có nghĩa vụ liên quan chị Trương Thị Ngọc A, cháu Trương Ngô Chí H và cháu Trương Tấn S nhưng đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Xét yêu cầu của nguyên đơn thấy rằng:

[2.1] Bà Hoàng Thị V khởi kiện yêu cầu ông Trương Văn H, chị Trương Thị Ngọc A, cháu Trương Tấn S và cháu Trương Ngô Chí H phải trả cho bà và ông H1 số tiền 1.000.000.000 đồng mà bà Ngô Thị L đã vay vào ngày 01/9/2022. Bà V trình bày, bà có quan hệ quen biết với bà Ngô Thị L do bà L là bạn bè thân thiết của bà Nguyễn Thị N (Là chị dâu của bà). Do là chỗ thân quen nên vào tháng 8/2022 bà L hỏi vay tiền của bà N nhưng bà N không có tiền nên bảo bà cho bà L vay. Vì tin tưởng bà N nên ngày 01/9/2022 bà đã mang 01 tỷ đồng đến nhà ở cũ của bà N tại KDC K, phường A, thị xã K cho bà L vay. Bà L đã viết giấy nhận tiền và ký tại mục người vay tiền. Trong giấy vay, bà L không ghi lãi suất vay nhưng hai bên có thỏa thuận bà L có trả lãi theo lãi suất của Ngân hàng (không nói Ngân hàng nào và lãi suất bao nhiêu cụ thể). Hai bên không thỏa thuận về thời hạn vay mà khi nào có thì trả. Đến khoảng tháng 01/2023 bà đã đòi tiền bà L 1-2 lần nhưng bà L nhất chưa trả thì đến ngày 22/02/2023 bà L chết. Sau khi bà L chết bà có nhờ bà N nói chuyện với ông Trương Văn H (là chồng bà L) để ông H có trách nhiệm trả tiền cho bà. Ông H có hứa sẽ trả tiền cho bà. Lời trình bày của bà V phù hợp với lời khai của ông Nguyễn Văn H1 (chồng bà V) và bà lời khai của bà Nguyễn Thị N là người làm chứng trong vụ án.

[2.2] Bà V xuất trình 01 Giấy biên nhận với nội dung: “Hôm nay ngày 01/9/2022, chị L cầm của em Hồng V 1 tỷ đồng”. Tại mục người vay tiền có chữ ký và chữ viết “Ngô Thị L”. Bà V yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định chữ ký và chữ viết của bà Ngô Thị L tại Giấy vay tiền này. Tại Kết luận giám định số 766/KL-KTHS ngày 02/4/2024, Phòng Kỹ thuật hình sự- Công an thành phố Hải Phòng kết luận: “Chữ ký, chữ viết mang tên “Ngô Thị L” tại dòng chữ viết thứ 5, 6 trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết mang tên Ngô Thị L trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M5 do cùng một người viết ra”.

Như vậy có căn cứ xác định bà Ngô Thị L có vay của bà Hoàng Thị V số tiền 1.000.000.000 đồng vào ngày 01/9/2022 do vậy bà Ngô Thị L phải có trách nhiệm trả nợ.

[2.3] Bà V yêu cầu ông Trương Văn H (chồng bà L) cùng các con của ông H và bà L là phải thực hiện nghĩa vụ do người chết là bà L để lại, thấy rằng:

Tại Trích lục khai tử số 10/TLKT ngày 13/3/2023 của UBND phường A, thị xã K thể hiện bà Ngô Thị L chết ngày 13/3/2023.

Bà Ngô Thị L và ông Trương Văn H kết hôn với nhau vào năm 1997. Bà L và ông H sinh được 06 người con nhưng 03 người con chung của ông bà đã chết. Hiện nay còn 03 người con gồm: Trương Thị Ngọc A sinh năm 2002, Trương Ngô Chí H sinh năm 2010 và Trương Tấn S sinh năm 2012.

Căn cứ vào các tài liệu thu thập được xác định khi chết bà L để lại một số di sản như:

- Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 26, tờ bản đồ số 120, diện tích 200m²; địa chỉ: Khu 5, phường P, thị xã K, tỉnh Hải Dương. Giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất mang tên ông Trương Văn H và bà Ngô Thị L do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương cấp ngày 13/9/2022.

- Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 231, tờ bản đồ số 5, diện tích 535m²; địa chỉ: Phường A, thị xã K, tỉnh Hải Dương do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương cấp ngày 05/7/2021 cho Công ty TNHH thương mại và dịch vụ S (Tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp năm 2020 bà Ngô Thị L là chủ sở hữu).

- Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 275 - Lô B16, tờ bản đồ số 31, diện tích 109,8m²; địa chỉ: Khu dân cư T, phường H, thị xã K, tỉnh Hải Dương. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSD đất) mang tên ông Trương Văn H và bà Ngô Thị L do UBND huyện K (nay là thị xã K) cấp ngày 16/4/2018. *(Ông H, bà L đang thế chấp tại Ngân hàng Agribank K theo Hợp đồng thế chấp số 2307-LCL-202000484 ngày 03/3/2020).*

- Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 274 - Lô B15, tờ bản đồ số 31, diện tích 100m²; địa chỉ: Khu dân cư T, phường H, thị xã K, tỉnh Hải Dương. GCNQSD đất mang tên ông Trương Văn H và bà Ngô Thị L do UBND huyện K cấp ngày 21/12/2018. *(Ông H, bà L thế chấp tại Ngân hàng Agribank K theo Hợp đồng thế chấp số 2307-LCL-202000485 ngày 03/3/2020).*

- Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 273 - Lô B14, tờ bản đồ số 31, diện tích 100m², địa chỉ: Khu dân cư T phường H, thị xã K, tỉnh Hải Dương. GCNQSD đất mang tên ông Trương Văn H và bà Ngô Thị L do UBND huyện K cấp ngày 16/4/2018. *(Ông H, bà L thế chấp tại Ngân hàng Agribank K theo Hợp đồng thế chấp số 2307-LCL-202000527 ngày 09/3/2020).*

Ngoài ra, bà L còn một số tài sản khác.

[2.4] Như vậy, bà Ngô Thị L khi chết có để lại di sản thừa kế đến nay chưa chia. Theo Điều 615 Bộ luật Dân sự quy định “Những người hưởng thừa kế có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do người chết để lại, trừ trường hợp có thoả thuận khác”.

[2.5] Từ những căn cứ và phân tích nêu trên, có đủ cơ sở xác định bà L có vay của bà V số tiền 1.000.000.000 đồng đến nay chưa trả. Bà L đã chết, di sản của bà L chưa phân chia, hiện ông H và các con của ông H, bà L đang quản lý, sử dụng. Do vậy những người thừa kế thứ nhất của bà L gồm ông Trương Văn H, chị Trương Thị Ngọc A, cháu Trương Tấn S, cháu Trương Ngô Chí H phải có nghĩa vụ trả nợ trong phạm vi di sản của bà L để lại. Cháu S và cháu H là người chưa thành niên do vậy ông H là người đại diện thực hiện nghĩa vụ. Như vậy có cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà V. Bà V và ông H1 xác định số tiền cho bà L vay là tài sản chung của ông H1 và bà V nên cần buộc ông H, chị A, cháu S và cháu H phải thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho bà V và ông H1.

[3] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên ông Trương Văn H, chị Trương Thị Ngọc A, cháu Trương Tấn S, cháu Trương Ngô Chí H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Do ông H là người đại diện theo pháp luật của cháu H, cháu S (do là người chưa thành niên) nên ông H phải chịu án phí thay cháu H và cháu S.

[4] Về chi phí giám định: Bà V yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết của bà Lẽ. Kết quả giám định chứng minh yêu cầu của bà V là có căn cứ. Việc giám định là cần thiết cho việc giải quyết vụ án. Bà V đã nộp tạm ứng 2.550.000 đồng và chi xong. Do vậy cần buộc ông H, chị Trương Thị Ngọc A, cháu Trương Tấn S, cháu Trương Ngô Chí H phải trả bà V số tiền này. Do ông H là người đại diện theo pháp luật của cháu H và cháu S nên ông H phải chịu thay cháu H và cháu S.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 134, 136, 274, 275, 278, 280, 357, 463, 466, 468, 469, 611, 613, 614, 615, 650, 651 Bộ luật Dân sự; Điều 66 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 161, Điều 162, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị V.

Buộc ông Trương Văn H, chị Trương Thị Ngọc A, cháu Trương Tấn S, cháu Trương Ngô Chí H phải trả cho bà Hoàng Thị V và ông Nguyễn Văn H1 số tiền là 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) trong phạm vi giá trị di sản thừa kế do bà Ngô Thị L chết để lại.

Về án phí: Trả lại bà Hoàng Thị V 21.000.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm bà V đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002230 ngày 20/11/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Kinh Môn.

Ông Trương Văn H phải chịu 31.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Chị Trương Thị Ngọc A phải chịu 10.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Trương Văn H phải trả cho bà Hoàng Thị V số tiền 1.911.000 đồng chi phí giám định chữ viết và chữ ký. Chị Trương Thị Ngọc A phải trả cho bà Hoàng Thị V số tiền 637.000 đồng chi phí giám định chữ viết và chữ ký.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu thi hành án thì người phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Về quyền kháng cáo: Báo Nguyên đơn và người có quyền lợi liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn và người có nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND thị xã Kinh Môn;
- Chi cục THADS thị xã Kinh Môn;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Quyết